

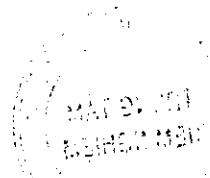
SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 153/YC-TTKN

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Về việc Yêu cầu báo giá Hóa chất năm
2024



YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hóa chất tại Việt Nam.

Trung tâm Kiểm nghiệm có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu *Mua sắm hóa chất năm 2024* với nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm nghiệm, Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Dược sĩ Ngô Thị Huệ, nhân viên phòng KHTC&TCHC

SĐT: 0911959616

Email: ngothihuekn@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Ngô Thị Huệ, Trung tâm Kiểm nghiệm, Số 651B, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Nhận qua email: banchatluongknqn@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h00 ngày 22/8/2024 đến trước 16 giờ 00 ngày 27/8/2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục Hóa chất, vật tư: như phụ lục 1 đính kèm

2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm nghiệm, Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trước ngày 30/12/2024

4. Dự kiến các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không

5. Biểu mẫu báo giá: Theo phụ lục 2 đính kèm

Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Sở y tế QN (để đăng tải)
- Lưu: VT, KHTC & TCHC



Phạm Thị Hồng Oanh

DANH MỤC
Nhà cung mua sắm Hóa chất
của Trung tâm Kiểm nghiệm năm 2024
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 153/YC-TTKN ngày 22/8/2024 của Trung tâm Kiểm nghiệm)

Phụ lục 1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
1	Ammonium dihydrogen phosphat(NH ₄)H ₂ PO ₄	Assay (acidimetric) ≥ 99.0 % pH-value (5 %; water) 3,8-4,4 Chloride (Cl) ≤ 0.0005 % Sulfate (SO ₄) ≤ 0.005 %; heavy metals (as Pb) ≤ 0.0005%;	Chai 500g	1
2	Aceton	CH ₃ COCH ₃ ≥ 99,5%; Nhiệt độ sôi: 55-57 độ C; Cặn bay hơi ≤ 0,001%; độ ẩm ≤ 0,3%; H ⁺ ≤ 0,0005 mmol/g; OH ⁻ ≤ 0,0005 mmol/g;	Chai 500ml	4
3	Acetonitril	Độ tinh khiết (GC) ≥ 99,8 % Nhận dạng (IR) phù hợp Cặn bay hơi ≤ 4,0 mg/l Nước ≤ 0,05 % Độ axit ≤ 0,0005 meq/g Độ kiềm ≤ 0,0002 meq/g Truyền dẫn (ở bước sóng 195 nm) ≥ 70 % Truyền dẫn (ở 200 nm) ≥ 90 % Truyền dẫn (từ 240 nm) ≥ 98 %	Chai 2,5 lít	32
4	Acid acetic băng	CH ₃ COOH: ≥ 99,5%; Điểm kết tinh: ≥ 15,1°C; Bay hơi: ≤ 0,002%; Thử nghiệm trộn với nước: Đủ tiêu chuẩn; Cl: ≤ 0,0001%; SO ₄ : ≤ 0,0002%; Fe: ≤ 0,0001%; Cu: : ≤ 0,00005%; Pb: ≤ 0,00005%; (CH ₃ CO) ₂ O : ≤ 0,02%; Chất dicromat bị khử (tính theo O): 0,008%	chai 500ml	2
5	Acid formic	Kiểm nghiệm (Kiềm) ≥ 98.0 % Màu ≤ 10 Hazen Acetic acid (CH ₃ COOH) ≤ 500 ppm Chloride (Cl) ≤ 5 ppm Sulfate (SO ₄) ≤ 5 ppm Sulfite (SO ₃) ≤ 10 ppm Heavy metals (as Pb) ≤ 10 ppm Ag (Silver) ≤ 0.020 ppm Al (Aluminium) ≤ 0.050 ppm Ba (Barium) ≤ 0.050 ppm Be (Beryllium) ≤ 0.020 ppm	Chai 1 lít	2

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
		Dư lượng bay hơi ≤ 10 ppm		
6	Acid formic	HCOOH $\geq 88,0\%$; Cặn bay hơi $\leq 0,002\%$; Cl $\leq 0,0005\%$; SO ₄ $\leq 0,001\%$; F e $\leq 0,0003\%$; Pb $\leq 0,0003\%$	Chai 500ml	4
7	Acid Sulfuric	H ₂ SO ₄ : 95,0-97,0%; Dư lượng bốc cháy $\leq 0,001\%$; Cl $\leq 0,00003\%$; NO ₃ $\leq 0,00005\%$; NH ₄ $\leq 0,0002\%$; Fe $\leq 0,00005\%$; Cu $\leq 0,00001\%$; As $\leq 0,00000$ 3%; Pb $\leq 0,00001\%$;	Chai 500ml	1
8	Amoniac	NH ₃ : 25-28%; Cl $\leq 0,00005\%$, S $\leq 0,00002\%$, SO ₄ $\leq 0,0002\%$, PO ₄ $\leq 0,0001$, Na $\leq 0,0005\%$, Mg $\leq 0,0001\%$, K $\leq 0,0001\%$, Ca $\leq 0,0001\%$, Fe $\leq 0,00002\%$, Cu $\leq 0,00001\%$, Pb $\leq 0,00005\%$	Chai 500ml	1
9	CH ₃ COONa	Assay (perchloric acid titration) $\geq 99.0 \%$; Identity passes test; appearance of solution passes test; pH-value (5 %; water) 7,0-9,2 Chloride (Cl) $\leq 0.002 \%$ Sulfate (SO ₄) $\leq 0.003 \%$; loss on drying (120 độ) $\leq 1.0\%$	chai 250g	1
10	Cloroform	Độ tinh khiết (GC) 99,0 - 99,4 % Xét nghiệm (theo ACS) $\geq 99,8\%$ Màu sắc ≤ 10 Hazen Clo tự do $\leq 0.00003 \%$ Các hợp chất cacbonyl (dưới dạng CO) $\leq$ 0.005 % Aldehyt và xeton (dưới dạng C ₃ H ₆ O) $\leq$ 0.001 % Pb (Chì) $\leq 0.000005 \%$ Dư lượng bay hơi $\leq 0.001 \%$ Nước $\leq 0.01 \%$	Chai 2,5 lít	8
11	Cloroform	CHCl ₃ : - Độ tinh khiết: 99% ;Clorua (Cl) $\leq 0.00005\%$; Hợp chất oxo (dưới dạng CO) $< 0,0003\%$; Độ ẩm (H ₂ O) $\leq 0,03\%$;	Chai 500ml	3
12	Dung dịch đệm chuẩn pH 4.00	Certified reference material Buffer solution pH 4.00 (20°C) pH value 3.99 - 4.01, độ không đảm bảo đo của phép đo là ± 0.02 (20°C) với k = 2	chai 1000ml	2
13	Dung dịch đệm chuẩn pH 7.00	Certified reference material Buffer solution pH 7.00 (20°C) pH value 6.99 - 7.01, độ không đảm bảo đo của phép đo là ± 0.02 (20°C) với k = 2	chai 1000ml	2

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
14	Dung dịch đệm chuẩn pH 9.00	Certified reference material Buffer solution pH 9.00 (20°C) pH value 8.99 - 9.01, độ không đảm bảo đo của phép đo là ± 0.02 (20°C) với $k = 2$	chai 1000ml	1
15	Dung dịch KCl 3 mol/l	Potassium chloride solution 3 mol/l; Amount of substance concentration 2.9 - 3.1 mol/l	chai 250ml	1
16	Ethanol	Purity (GC) $\geq 99,9\%$; Identity (IR) :conforms ; Color ≤ 10 Hazen; Acidity ≤ 30 ppm; Titrable acid ≤ 0.0002 meq/g; Titrable base ≤ 0.0002 meq/g	Chai 2,5 lit	15
17	Ethanol tuyệt đối	CH ₃ CH ₂ OH $\geq 99,7\%$; Mật độ (ở 20 độ C): 0,789-0,791 g/ml; H ⁺ $\leq 0,04$ mmol/100g; OH ⁻ $\leq 0,01$ mmol/100g; H ₂ O $\leq 0,3\%$; CH ₃ OH $\leq 0,05\%$; (CH ₃) ₂ CHOH $\leq 0,01\%$; CO $\leq 0,003\%$	Chai 500ml	20
18	Ethyl acetat	CH ₃ COOC ₂ H ₅ $\geq 99,5\%$; Mật độ (20 độ C): 0,899-0,901 g/ml; H ₂ O $\leq 0,1\%$; CH ₃ OH $\leq 0,1\%$; CH ₃ CH ₂ OH $\leq 0,1\%$; CH ₃ COOCH ₃ $\leq 0,1\%$	Chai 500ml	6
19	Glycin	Tinh khiết $\geq 99.7\%$ pH (50 g/l CO ₂ -free water) 5.9 - 6.3 Clorua (Cl) $\leq 0.003\%$ Sulfate (SO ₄) $\leq 0.0025\%$ Heavy metals (như Pb) $\leq 0.001\%$ Cu (Đồng) $\leq 0.0001\%$ Fe (Sắt) $\leq 0.0001\%$ Pb (Chì) $\leq 0.0001\%$ NH ₄ (Amoni) $\leq 0.02\%$	chai 250g	1
20	Hydrochloric acid fuming 37%	Hydrochloric acid fuming 37% for analysis: Assay (alkalimetric) 37.0 - 38.0 %; Free chlorine (Cl) ≤ 1 ppm; heavy metals (as Pb) ≤ 1 ppm	chai 1lít	1
21	Hydroclorid Acid	HCl: 36,0-38,0%; Cl $\leq 0,0001\%$; SO ₄ $\leq 0,0002\%$; SO ₃ $\leq 0,0002\%$; Fe $\leq 0,00005\%$; Cu $\leq 0,00001\%$; As $\leq 0,000005\%$; Sn $\leq 0,0002\%$; Pb $\leq 0,00002$	Chai 500ml	5
22	Iod	Purity $\geq 99.0\%$; Loss on drying $\leq 2.0\%$; heavy metals ≤ 10 ppm	chai 250g	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
23	Isopropanol (2 - propanol)	Purity (GC) $\geq 99,8\%$; Identity (IR) :conforms ; Color ≤ 10 Hazen; Acidity ≤ 0.0001 meq/g; Alkalinity ≤ 0.0001 meq/g; Density: 0.784-0.787; Boiling point: 81-83 độ C	Chai 1 lít	4
24	Potassium hydroxide	Assay (acidimetric, KOH) $\geq 85.0 \%$; Carbonate (as K_2CO_3) $\leq 1.0 \%$ Chloride (Cl) $\leq 0.01 \%$ Phosphate (PO_4) $\leq 0.0005 \%$ Silicate (SiO_2) $\leq 0.0005 \%$ Sulfate (SO_4) $\leq 0.0005 \%$	chai 500g	1
25	Methanol	Purity (GC) $\geq 99,8\%$; Identity (IR) :conforms ; Water $\leq 0.03\%$; Acidity ≤ 0.0002 meq/g; Alkalinity ≤ 0.0002 meq/g; Transmission (at 225 nm) $\geq 50\%$	Chai 2,5 lít	30
26	Methanol	$CH_3OH \geq 99,5\%$; Mật độ (20 độ C): 0,791-0,793 g/ml; $H_2O \leq 0,1\%$; Tính axit (H) ≤ 0.0004 mmol/g; Độ kiềm (OH) ≤ 0.00008 mmol/g; Hợp chất cacbony(CO) $\leq 0.005\%$	Chai 500ml	4
27	n- Hexan	$C_6H_{14} \geq 97,0\%$; Mật độ (ở 20 độ C): 0,659-0,663 g/ml; Cặn bay hơi $\leq 0,001\%$; $H_2O \leq 0,05\%$;	Chai 500ml	4
28	Na_2HPO_4	di- Sodium hydrogen phosphate anhydrous for analysis: assay (alkalimetric) $\geq 99.0\%$; insoluble matter $\leq 0.01\%$; pH 8.7 - 9.3; Chloride (Cl) $\leq 0.002 \%$ Sulfate (SO_4) $\leq 0.005 \%$; heavy metals (ACS) $\leq 0.001\%$; loss on drying (105 độC) $\leq 0.2\%$	chai 500g	2
29	N-Acety-L-Tyrosin ethyl ester	Assay (HPLC) $\geq 96.0\%$ Appearance (Color) White to pale cream Melting Point (clear melt) 74.0-84.0oC	chai 5g	1
30	$NaHCO_3$	Total Alkali ($NaHCO_3$ dry basis) $\geq 99.0 \%$; As (dry basis) $\leq 0.0001 \%$; Pb (dry basis) $\leq 0.0005\%$; NaCl (dry basis) $\leq 0.4\%$	chai 500g	1
31	Natri pentansulfonat	Assay (alkalimetric, calculated on dried substance) $\geq 99 \%$ Identity (IR-spectrum) conforms pH (100 g/l, water) 5.5 - 7.5 UV-transmission (0.005 mol/l; 1 cm; Water) (at 200 nm) $\geq 70 \%$	chai 25g	1

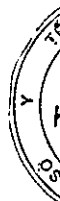
TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
		UV-transmission (0.005 mol/l; 1 cm; Water) (at 220 nm) $\geq 90\%$ UV-transmission (0.005 mol/l; 1 cm; Water) (at 250 nm) $\geq 98\%$ Loss on drying (120 °C; 4h; Vacuum) $\leq 2.0\%$		
32	Ống chuẩn Amoni thiocyanat 0,1N	Ống chuẩn Amoni thiocyanat pha trong 1 lít được nồng độ 0.1 mol/l. Nồng độ của dung dịch được xác định bằng dung dịch chuẩn bạc nitrat với hệ số ở 20 độ C là 1.000 với độ không đảm bảo đo ± 0.004 , k = 2.	ống	1
33	Phosphor pentoxid	P2O5 content $\geq 99\%$; Reduzate (as P2O3) ≤ 0.01 ; Water insoluble ≤ 0.02 ; Heave metals (as Pb) ≤ 0.01	chai 500g	1
34	Potassium dihydrogen phosphate (KH2PO4)	Assay $\geq 99.5\%$; pH-value (5%; water): 4.2-4.5; Chloride $\leq 0.0005\%$; Sulfate $\leq 0.003\%$	chai 1000g	2
35	Solvent	Dung môi để chuẩn độ thể tích Karl Fischer với hai thuốc thử thành phần Aquastar®	Chai 1 lít	1
36	Tetrabutyl amoni hydroxyd 20% trong nước	Assay(acidimetric) $\geq 18.0 - 22.0\%$	chai 500ml	1
37	Tetrabutylamonium hydrogen sulphate	Assay (acidimetric) $\geq 98.0\%$ Melting range (lower value) $\geq 167\text{ }^{\circ}\text{C}$ Melting range (upper value) $\leq 173\text{ }^{\circ}\text{C}$ Identity (IR) passes test	chai 500g	1
38	Titrant 5	Dùng trong chuẩn độ thể tích Karl Fischer với hai thuốc thử thành phần 1 ml $\triangleq$ ca. 5 mg H2O Aquastar®.; Efficiency ≥ 5 mg/ml	Chai 1 lít	1
39	Toluen	C6H5CH3 $\geq 99,5\%$; Mật độ (ở 20 độ C):0,865-0,869 g/ml; H+ $\leq 0,01$ mmol/100g; OH- $\leq 0,01$ mmol/100g; H2O $\leq 0,03\%$	Chai 500ml	5
40	Trypsin	Appearance (Color) White to Light Yellow to Light Brown Appearance (Form) Powder Solubility (Turbidity)35 mg/ml, HBSS: Clear BAEE units/mg solid: 1000 - 2000 BTEE units/mg solid: ≤ 10	chai 10g	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
		Cell Dissociation Assay: Pass Mycoplasma Test by Barile: Negative		
41	USP Reference Standard alpha chymotrypsin	Có chứng chỉ phân tích của chất chuẩn đối chiếu.	lọ 300mg	1
42	USP Reference Standard Hydroquinone	Có chứng chỉ phân tích của chất chuẩn đối chiếu.	lọ 500mg	1
43	USP Reference Standard Tretinoin	Có chứng chỉ phân tích của chất chuẩn đối chiếu.	Hộp 5 chai x 30mg	1
44	Water standard 1%	Certified Reference Material for Karl Fischer titration, 1g $\pm$ 10 mg H ₂ O, Aquastar®; Water: 0,990 - 1,010 %	hộp 10 ống x 8 ml	1
45	2 - Mercaptoethanol	Appearance (Clarity) Clear Appearance (Color) Colorless to Very Faint Yellow Appearance (Form) Liquid Infrared Spectrum Conforms to Structure Titration by Na ₂ S ₂ O ₃ $\geq$ 99.0 % Purity (GC) $\geq$ 99.0 %	chai 250ml	2
46	Acid acetic	- Công thức hóa học: CH ₃ COOH - Khối lượng phân tử: 60.052 g / mol	Chai 500ml	2
47	Acid acetic băng	kiểm nghiệm (đo kiềm) $\geq$ 99,8 % Danh tính vượt qua bài kiểm tra, Màu sắc $\leq$ 10 Hazen, Acetaldehyde $\leq$ 2 ppm, Anhydrit axetic $\leq$ 100 ppm Bazơ có thể chuẩn độ $\leq$ 0,0004 meq/g, Nhiệt độ đông đặc $\geq$ 16,3 °C, Chloride (Cl) $\leq$ 0.4 ppm, Phosphate (PO ₄) $\leq$ 0.4 ppm, Heavy metals (as Pb) $\leq$ 0.5 ppm, Sulfate (SO ₄) $\leq$ 0.4 ppm, Ag (Silver) $\leq$ 0.005 ppm, Al (Aluminium) $\leq$ 0.020 ppm, As (Arsenic) $\leq$ 0.010 ppm, Au (Gold) $\leq$ 0.010 ppm, B (Boron) $\leq$ 0.100 ppm, Ba (Barium) $\leq$ 0.010 ppm Chất khử thuốc tím $\leq$ 20 ppm, Dư lượng bay hơi $\leq$ 5 ppm, Nước $\leq$ 0,2 %	Chai 1 lit	2
48	Acid Boric	Kiểm nghiệm (kiềm) 99,5 - 100,5 % Giá trị pH (3.3 %, nước) 3.8 - 4,8 Clorua (Cl) $\leq$ 0,0003 % Phosphate (PO ₄) $\leq$ 0,0005 % Sunfat (SO ₄) $\leq$ 0,0005 %	chai 1000g	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
		Độ hòa tan trong ethanol: Đạt Trong metanol chất không tan $\leq 0,005\%$ Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,0005\%$ Ca (Canxi) $\leq 0,002\%$ Fe (Sắt) $\leq 0,0001\%$ Pb (Chì) $\leq 0,001\%$ Tạp chất hữu cơ: Đạt Không bay hơi với metanol $\leq 0,05\%$		
49	Bộ nhuộm Gram	Thành phần: - Gram's Crystal Violet (Solution A) Crystal violet: 2.0 g Ethyl alcohol 95%: 20.0 ml - Gram's Crystal Violet (Solution B) Ammonium oxalate, monohydrate: 0.80 g Distilled water: 80.0 ml - Gram's Decolourizer Ethyl alcohol, 95%: 50.0 ml Acetone: 50.0 ml - Gram's Iodine Iodine: 1.0 g Potassium iodide: 2.0 g Distilled water: 300.0 ml - Safranin, 0.5% w/v Safranin O: 0.50 g 95% ethyl alcohol: 100.0 ml	5 lọ x 500ml/hộp	5
50	Acid Phosphoric	Kiểm nghiệm (kiềm) $\geq 85.0\%$; pH value < 0.5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Chloride (Cl) ≤ 2 ppm Fluoride (F) ≤ 1 ppm Nitrate (NO ₃) ≤ 3 ppm Phosphite and Hypophosphite (as H ₃ PO ₃) ≤ 20 ppm	Chai 1 lít	1
51	Amoni acetat	Kiểm nghiệm (đo axit) $\geq 98.0\%$ Chất không hoà tan $\leq 0.005\%$ Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C) 6.7 - 7.3 Chloride (Cl) $\leq 0.0005\%$ Nitrate (NO ₃) $\leq 0.001\%$ Sulfate (SO ₄) $\leq 0.001\%$ Kim loại nặng (as Pb) $\leq 0.0002\%$ Ca (Calcium) $\leq 0.001\%$ Fe (Iron) $\leq 0.0002\%$ Nước $\leq 2.0\%$	chai 500gam	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
52	Brilliant- Green Bile Lactose broth	- Dạng hạt - Thành phần (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10 g/l Lactose 10 g/l Dehydrated Ox Bile 20 g/l Brilliant Green 0.0133 g/l Water 1000 ml/l pH at 25 °C 7.2 ± 0.1	chai 500gam	1
53	Cetrimide Agar	- Dạng hạt - Thành phần: Peptone from Gelatin 20 g/l MgCl2 1.4 g/l K2SO4 10 g/l N-Cetyl-N,N,N-trimethylammoniumbromide (Cetrimide) 0.3 g/l Agar-Agar 13.6 g/l Glycerol 10 ml/l	chai 500gam	1
54	Chemical Indicators- Steam indicator Strip	Steam indicator strips provide distinct color change when exposed to gravity and prevacuum cycles 8" strips can be used for larger packs, or torn in half at perforation for smaller packs	Hộp 250 chiếc	1
55	SELF-CONTAINED BIOLOGICAL INDICATORS For Monitoring Steam	A polycarbonate vial and cap A crushable media ampule which contains modified Trypticase® Soy Broth (TSB) with a pH indicator. The modified TSB will transition from the initial purple color to yellow and/or demonstrate turbidity in the presence of bacterial growth An inoculated carrier (disc) of Geobacillus stearothermophilus (Cell Line 7953) with a population level 10 ⁶ (SCS-06)	Hộp 50 lọ	4
56	Chuẩn Glucosamine hydrochloride	Hàm lượng ≥ 99% (HPLC).	chai 25gam	1
57	Chuẩn PH10	Certified reference material Buffer solution pH 10.00 (25°C) pH value 9.98 – 10.02, độ không đảm bảo đo của phép đo là ± 0.03 (25°C) với k = 2	Chai 1 lít	1
58	Chuẩn Sibutramin	Hàm lượng ≥ 98%, (HPLC).	chai 25mg	6

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
59	Cồn Công nghiệp	Ethanol 96% dùng cho phòng thí nghiệm.	Can 10 Lít	20
60	Cyclohexan (C ₆ H ₁₂)	Purity (GC) $\geq$ 99.5 % Identity (IR) conforms Appearance clear Color $\leq$ 10 Hazen Melting point $\geq$ 6.0 °C Density (d 20 °C/20 °C) 0.779 - 0.781 Boiling point 80 - 81 °C Acidity $\leq$ 0.0003 meq/g Aromatics (as benzene) $\leq$ 0.05 % Cyclohexene (GC) $\leq$ 0.05 % Ethanol (GC) $\leq$ 0.01 %	chai 2,5 lít	1
61	Di kalihydrophosphat	Kiểm nghiệm (đo kiềm) $\geq$ 99,0 % Giá trị pH (5 %; nước) 8,7 - 9,3 Clorua (Cl) $\leq$ 0,003 % Sunfát (SO ₄) $\leq$ 0,005 % Tổng nitơ (N) $\leq$ 0.001 % Kim loại nặng (as Pb) $\leq$ 0.0005 % Fe (Sắt) $\leq$ 0,0010 % Na (Natri) $\leq$ 0,5% Mất khi sấy (130 °C) $\leq$ 1.0 %	chai 1000gam	1
62	Dichloran - rose - bengal- chloram phenicol (DRBC)	- Dạng hạt - Dạng hạt - Thành phần : Enzymatic Digest of Animal and Plant Tissue 5g/l D-Glucose 10g/l KH ₂ PO ₄ 1g/l MgSO ₄ 0.5g/l Dichloran 0.002g/l Rose Bengal 0.025g/l Chloramphenicol 0.1g/l Agar 12- 15g/l Water 1000 ml/l pH 5.6 $\pm$ 0.2 ở 250C	chai 500g	2
63	Dichloran Glycerol Chloramphenicol	-Dạng hạt -Thành phần : Casein Enzymatic Digest 5g/l D- Glucose 10g/l KH ₂ PO ₄ 1 g/l MgSO ₄ 0.5g/l	chai 500g	3



TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
		Dichloran 0.002g/l Chloramphenicol 0.1g/l Agar 12 - 15g/l Glycerol anhydrous 220g/l Water 1000ml/l pH 5.6 ±0,2 at 25°C		
64	Diethyl ether	Melting Point: -116°C Color: Colorless Boiling Point: 34.6°C Physical Form: Liquid Vapor Pressure: 587mbar at 20°C Viscosity: 0.2448cp at 20°C Formula Weight: 74.12g/mol	Chai 2,5 lit	6
65	Egg-yolk Tellurite Emulsion sterile	- Thành phần: Sterile Egg-Yolk 200 ml/l NaCl 4.25 g/l Potassium tellurite 2.1 g/l distilled water to give a final volume of 1000 ml	chai 50ml	5
66	KOVACS' Indole Reagent	- Thành phần: n-Butanol hydrochloric acid 4-dimethylaminobenzaldehyde	chai 100ml	1
67	Fmoc chloride	Assay range ≥ 99% (HPLC).	chai 5gam	3
68	Glycerol	Melting Point 18°C pH 5 Boiling Point 290°C Packaging HDPE plastic bottle Quantity 1000mL Vapor Density 3.17 Formula Weight 92.09g/mol Vapor Pressure 0.003mbar 50 Physical Form Very Viscous Liquid	chai 1000ml	2
69	Huyết tương thử	Thành phần (g/l): Huyết tương thử đông khô có chứa EDTA	Hộp (6 ốngx3ml)	1
70	Hydrogen peroxid	H ₂ O ₂ ≥30%; H ₂ ≤0,1 mmol/100g; Cl≤0.0001%; SO ₄ ≤0,0003%; N≤0,001%; PO ₄ ≤0,0003%; As≤0.00005%; Fe≤0.00002%; Cu≤0.00001%; Pb≤0,00002%	Chai 500ml	25

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
71	Isopropanol (2 - propanol)	$(CH_3)_2CHOH \geq 99,7\%$; Mật độ (ở 20 độ C): 0,784-0,786 g/ml; Cặn bay hơi $\leq 0,001\%$; $H^+ \leq 0,0003$ mmol/g; $CO \leq 0,005\%$; $CH_3OH \leq 0,1\%$; $Fe \leq 0,00001\%$; $H_2O \leq 0,2\%$	Chai 500ml	2
72	Tryptic Soy Broth	- Dạng hạt - Thành phần: Pancreatic digest of casein 17 g/l Papaic digest of soybean meal 3 g/l D(+)Glucose monohydrate 2.5 g/l NaCl 5 g/l K_2HPO_4 2.5 g/l Water n/a pH at 25 °C 7.3 ± 0.2	Chai 500 g	1
73	Mannitol Salt Phenol-Red Agar	- Thành phần: Peptone from Casein 5 g/l Enzymatic Digest of Animal Tissue 5 g/l Beef Extract 1 g/l NaCl 75 g/l D(-)-Mannitol 10 g/l Phenol Red 0.025 g/l Agar-Agar 12 g/l	chai 500g	1
74	Antibiotic Assay Medium A with pH 7,9	Thành phần: Peptone 6.000 g/l Pancreatic digest of casein 4.000 g/l Yeast extract 3.000 g/l Beef extract 1.500 g/l Glucose monohydrate 1.000 g/l Agar 15.000 g/l Final pH (at 25°C) 7.9 ± 0.1	chai 500g	1
75	MacCONKEY (MAC) agar	- Dạng hạt - Thành phần : Pancreatic digest of gelatin 17.0 g/l Peptic digest of casein 1.5 g/l Peptic digest of animal tissue 1.5 g/l NaCl 5.0 g/l Lactose 10.0 g/l Bile salt mixture 1.5 g/l Neutral red 0.04 Crystal violet 0.001 Agar 13.5 g/l Water 1000 ml pH at 25 °C 7.1 ± 0.2	chai 500g	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
76	Rappaport-Vassiliadis Salmonella Enrichment Broth	pH-value (25 °C) 5.0 - 5.4 Thành phần: Peptone from Soymeal 4.5 g/l MgCl2 * 6 H2O 29.0 g/l NaCl 8.0 g/l K2HPO4 0.40 g/l KH2PO4 0.60 g/l Malachite Green Oxalate 0.036 g/l	chai 500g	1
77	BAIRD-PARKER Agar (Base)	- Dạng hạt - Thành phần: Pancreatic Digest of Casein 10 g/l Meat Extract 5 g/l Yeast Extract 1 g/l Sodium Pyruvate 10 g/l L-Glycine 12 g/l Lithium Chloride 5 g/l Agar 12-22 g/l Water 950 ml/l	chai 500g	1
78	Bismuth sulfite (BS) agar	Thành phần: Enzymatic digest of animal tissue 10.0 g/l Meat extract 5.0 g/l Dextrose 5.0 g/l Na2HPO4 anhydrous 4.0 g/l FeSO4 anhydrous 0.3 g/l Bismuth sulfite indicator 8.0 g/l Brilliant green 0.025 g/l Agar 20.0 g/l Water 1000ml pH tại 25°C là 7.7±0.2	chai 500g	1
79	Pseudomonas Agar Base	- Thành phần cho 1 lít môi trường: Tryptone 10.000 g/l Gelatin peptone 16.000 g/l Potassium sulphate 10.000 g/l Magnesium chloride, anhydrous 1.400 g/l Agar 11.000 g/l Final pH (at 25°C) 7.1±0.2	chai 500g	1
80	Brilliant Green Phenol Red Lactose Agar	-Thành phần: Meat extract 5.000 g/l Peptone,enzymatic digest of animal tissue 5.000 g/l Disodium hydrogen phosphate 1.000 g/l Sodium dihydrogen phosphate 0.600 g/l Lactose 10.000 g/l Sucrose 10.000 g/l	chai 500g	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
		Phenol red 0.090 g/l Brilliant green 0.005 g/l Agar 15.000 g/l Final pH (at 25°C) 7.0±0.1		
81	Xylose-Lysine- Deoxycholate agar	- Dạng hạt - Thành phần cho 1 lít môi trường: Yeast extract 3.0 g/l NaCl 5 g/l D(+)- xylose 3,75 g/l Lactose 7,5 g/l Sucrose 7,5 g/l L(+)-lysine 5 g/l Sodium thiosulfate 6,8 g/l Ammonium iron(III)citrate 0,8 g/l Phenol red 0,08 g/l Sodium deoxycholate 1.0 g/l Agar-Agar* 14.5g Water n/a pH 7,4±0,2 ở 25°C	chai 500g	1
82	Sodium hydroxide	Assay (acidimetric,NaOH) ≥ 99.0 %; Carbonate (as Na ₂ CO ₃) ≤ 1.0 % Chloride (Cl) ≤ 0.012 % Phosphate (PO ₄) ≤ 0.0005 % Silicate (SiO ₂) ≤ 0.001 % Sulfate (SO ₄) ≤ 0.010 %	chai 1kg	1
83	n-butanol	(CH ₃ (CH ₂) ₂ CH ₂ OH) ≥99,5%; Mật độ (20 độ C):0,808-0,811 g/ml; Cặn bay hơi≤0,001%; H ₂ O≤0,2%; Fe≤0,00005%	Chai 500ml	1
84	N-Butyl acetate	CH ₃ COO(CH ₂) ₃ CH ₃ ≥99,5%; Mật độ (ở 20 độ C): 0,878-0,883 g/ml;;Cặn bay hơi≤0,001%;H ₂ ≤0,0008 mmol/g;C ₄ H ₉ OH≤0,2%; Pb≤0,0001%; H ₂ O≤0,1%	Chai 500ml	1
85	Peptone from casein	Dạng ngoài: Bột mịn pH-value (5% water) 5.0 – 6.0 Total nitrogen (N) (Kjeldahl) 13.8 – 15.8 % Amino nitrogen (as N) 4.7 – 6.7 % Sulfated ash (800 °C) ≤ 5.0 % Loss on drying (105 °C) ≤ 6.5 % Suitability for microbiology Passes test	Chai 500g	1
86	Plate count agar	Thành phần: Tryptone 5.0 g/l Yeast Extract 2.5 g/l	chai 500g	3

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
		Dextrose (Glucose) 1 g/l Agar 15.000 g/l pH 7.0 ±0,2 at 25°C		
87	Tween™ 80	Color Amber Physical Form Liquid pH 6 Molecular Weight (g/mol) 604.82	chai 1kg	1
88	Saponin	Color: Red to Tan pH: 3.8 to 4.6 (20% soln.) Infrared Spectrum: Authentic Packaging: Glass Bottle Physical Form: Powder	chai 100g	2
89	Selenite - cystine (SC) broth	- - Dạng hạt - Thành phần: Peptone 5.0 g/l L-Cystine 0.01 g/l Lactose 4.0 g/l Na ₂ HPO ₄ x 12 H ₂ O 10.0 g/l Sodium hydrogen selenite 4.0 g/l Water 1000 ml pH at 25 °C: 7.0 ± 0.2	chai 500g	1
90	Sodium nitrite	Assay (NaNO ₂) >99,0%, Clearness index test: Pass test; Water insoluble matters ≤0.002%; Chloride (Cl) ≤0.005%; Sulfate (SO ₄) ≤0.005; Potassium (K) ≤0.001%; Calcium (Ca) ≤0.005%; Iron (Fe) ≤0.0005%; Heavy metal (as Pb) ≤0.0002%	Chai 500gam	1
91	Tetrathionate Broth	Thành phần: Peptone from casein 2.5 g/l Peptone from meat 2.5 g/l bile salt mixture 1.0 g/l calcium carbonate 10.0 g/l sodium thiosulfate 30.0. g/l	chai 500g	1
92	Violet Red Bile Lactose	- Dạng hạt - Thành phần (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 7 g/l Yeast extract 3.0 g/l Bile salts 1.5 g/l NaCl 5.0 g/l Lactose 10 g/l Neutral red 0,03 g/l Crystal violet 0,002 g/l Agar 12-18 g/l	Chai 500g	3

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
		Water 1000 ml/l pH ở 25°C 7,2 ± 0,2		
93	Powdered milk thistle extract (Chuẩn cao kế sữa)	Grade: pharmaceutical primary standard API family: milk thistle manufacturer/tradename: USP application(s): pharmaceutical (small molecule) format: neat storage temp.: 2-8°	chai 250mg	1
94	Silybin	grade: pharmaceutical primary standard API family: silybin manufacturer/tradename: USP application(s): pharmaceutical (small molecule) format: neat SMILES string: <chem>CCOc1cc(ccc1O)[C@@H]2Oc3cc(ccc3O[C@H]2CO)[C@H]4Oc5cc(O)cc(O)c5C(=O)[C@H]4O</chem>	chai 50mg	2
95	Phthaldialdehyde	Assay ≥97% (HPLC) form powder or crystals color white to light yellow mp 55-58 °C storage temp. 2-8°C	Chai 5g	3
96	Chuẩn Brucin	grade anhydrous Assay 98% optical activity $[\alpha]_{20/D} -118^\circ$, c = 2.5 in chloroform mp 175-178 °C (dec.) (lit.)	Chai 5g	3
97	Chuẩn Glutathione	Công thức hóa học C10H17N3O6S Quy cách đóng gói: Lọ thủy tinh tối màu, được hàn kín bằng nắp nhôm. Amber glass vial, sealed with aluminum cap. Điều kiện bảo quản: 2-8 °C	chai 1g	2
98	Chuẩn Strychnin	Appearance (Color) White to Off White Appearance (Form) Powder Solubility (Color) Colorless to Yellow- Beige Solubility (Turbidity) 50 mg/mL, CHCl ₃ Clear to Hazy Infrared spectrum Conforms to Structure Purity (TLC) ≥ 98 %	chai 10g	3



Phụ lục 2

(Xem Yêu cầu Báo giá Hóa chất, Vật tư)
(Xem Yêu cầu Báo giá Hóa chất, Vật tư) tháng 8 năm 2024 của Trung tâm Kiểm nghiệm)

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh, Chúng tôi là.....có địa chỉ.....Số điện thoại....., xin gửi tới Quý Trung tâm báo cáo Hóa chất, vật tư như sau:

Đơn vị: VNĐ

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại, ký mã hiệu hàng hoá	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá VAT	Thành tiền	Chi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											

Giá trên đã bao gồm thuế, phí vận chuyển và các loại phí khác

Các điều khoản khác:

- Hàng hoá mới 100%

- Địa điểm giao hàng: Trung tâm Kiểm nghiệm Sở Y tế Quảng ninh

Báo giá trên có hiệu lực trong vòng: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá

....., ngày.....tháng.....năm 2024

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

